Mẫu CBTT-03 (sửa đổi)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	Đồng	**89.519.359.160**	**93.763.933.833**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		20.061.870.307	26.038.744.251
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	18.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		40.013.048.470	25.013.084.443
4	Hàng tồn kho		24.404.041.699	22.342.584.274
5	Tài sản ngắn hạn khác		5.040.398.684	2.369.520.865
II.	**Tài sản dài hạn**	Đồng	**78.290.958.856**	**104.211.214.942**
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		74.387.052.928	97.301.375.577
	- Tài sản cố định hữu hình		51.988.472.783	89.066.290.325
	- Tài sản cố định vô hình		1.900.370.683	1.637.865.040
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.498.209.462	6.597.220.212
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.098.090.588	1.240.441.088
5	Tài sản dài hạn khác		2.805.815.340	5.669.398.277
III	**TỘNG CỘNG TÀI SẢN**	Đồng	**167.810.318.016**	**197.975.148.775**
IV	**Nợ phải trả**	Đồng	**93.392.274.841**	**68.131.797.634**
1	Nợ ngắn hạn		49.305.396.213	44.184.921.378
2	Nợ dài hạn		44.086.878.628	23.946.876.256
V	**Vốn chủ sở hữu**	Đồng	**74.418.043.175**	**129.843.351.141**
1	Vốn chủ sở hữu		66.336.660.634	121.022.719.614
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.355.600.000	85.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		13.910.464.220	21.378.566.720
	- Cổ phiếu quỹ		(2.425.234.557)	(2.425.234.557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	418.233.054
	- Quỹ đầu tư phát triển		6.386.034.132	8.028.930.488
	- Quỹ dự phòng tài chính		827.870.245	1.189.493.931
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.281.926.594	7.432.729.978
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		998.930.128	1.383.034.082
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		998.930.128	1.383.034.082
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
3	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**7.082.452.413**	**7.437.597.445**
VII	**TỘNG CỘNG NGUỒN VỐN**	Đồng	**167.810.318.016**	**197.975.148.775**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến cuối quý này
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	152.187.584.263	152.187.584.263
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		158.604.321	158.604.321
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.028.979.942	152.028.979.942
4	Giá vốn hàng bán		107.278.942.031	107.278.942.031
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.750.037.911	44.750.037.911
6	Doanh thu hoạt động tài chính		1.298.752.517	1.298.752.517
7	Chi phí tài chính		4.642.113.695	4.642.113.695
8	Chi phí bán hàng		13.581.752.894	13.581.752.894
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.476.845.267	15.476.845.267
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		12.348.078.572	12.348.078.572
11	Thu nhập khác		392.669.638	392.669.638
12	Chi phí khác		565.844.576	565.844.576
13	Lợi nhuận khác		(173.174.938)	(173.174.938)
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		173.850.500	173.850.500
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.348.754.134	12.348.754.134
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.936.786.881	1.936.786.881
	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		*1.983.856.694*	1.983.856.694
	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		*(47.069.813)*	(47.069.813)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.411.967.253	10.411.967.253
	Lợi ích của cổ đông thiểu số		*1.730.426.336*	*1.730.426.336*
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		*8.681.540.917*	*8.681.540.917*
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.647	1.647
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu **Kế Toán trưởng** **Tổng Giám Đốc**